

UBND PHƯỜNG DUY TÂN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC B CHÂU GIANG

## THÔNG BÁO

### Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2025– 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	30	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	11233	13,1
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4850	5,7
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1100	1,3
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	120	0,14
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m<sup>2</sup>)</i>	0	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>	50	0,06
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m<sup>2</sup>)</i>	150	0,18
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m<sup>2</sup>)</i>	75	0,09
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m<sup>2</sup>)</i>	25	0,03
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i>	50	25
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>	25	0,03
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	1
1.1	Khối lớp 1	4	1
1.2	Khối lớp 2	4	1
1.3	Khối lớp 3	4	1
1.4	Khối lớp 4	4	1
1.5	Khối lớp 5	5	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số học sinh/bộ
		25	4,90/ bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	0,95
2	Cát xét	4	0,2
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	0,1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	0,2
5	Thiết bị khác...	2	0,1
6	.....		

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )	
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	1	60
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	1	100

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3		0,13
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số [41/2010/TT-BGDĐT](#) ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

*Châu Giang, ngày 15 tháng 18 năm 2025*

**Thủ trưởng đơn vị**

**Đinh Thị Thu Hương**





